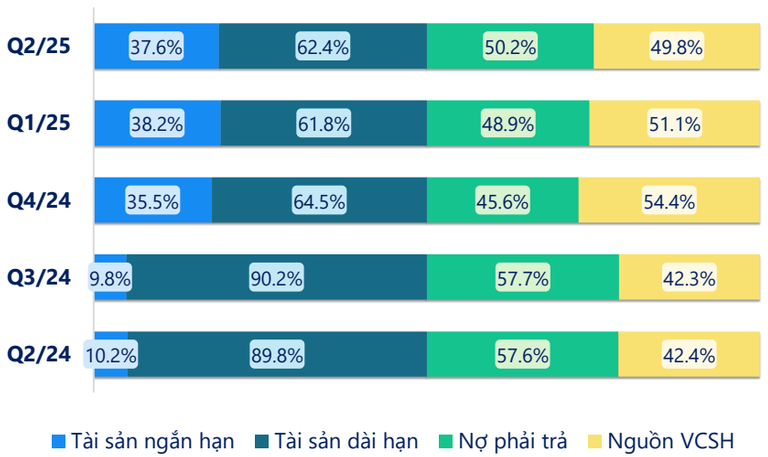
FireAnt

CTCP Hạ tầng nước Sài Gòn (UPCOM: SII)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	15,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	28,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,300
SL cổ phiếu LH	64,522,104
KLGD BQ 20 phiên (CP)	70
% sở hữu nước ngoài	48.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	987
P/E	1.5
EPS	9,931

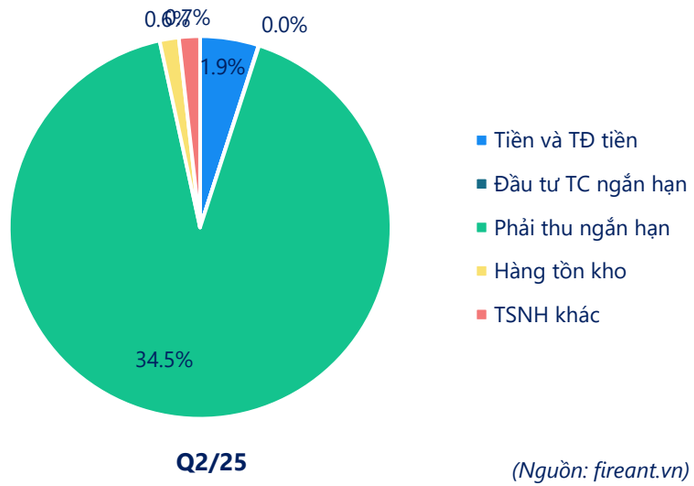
	YTD	1T	3T	6T
SII	-16.4%	10.9%	-38.8%	9.3%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



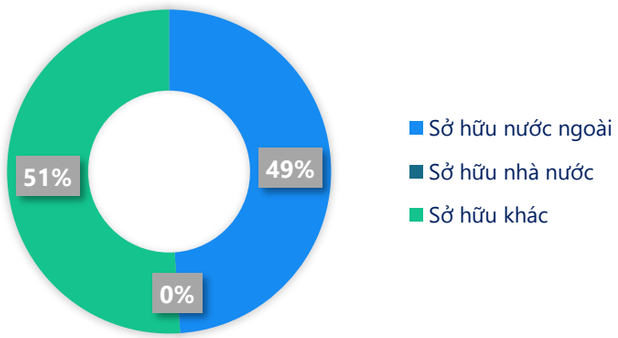
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



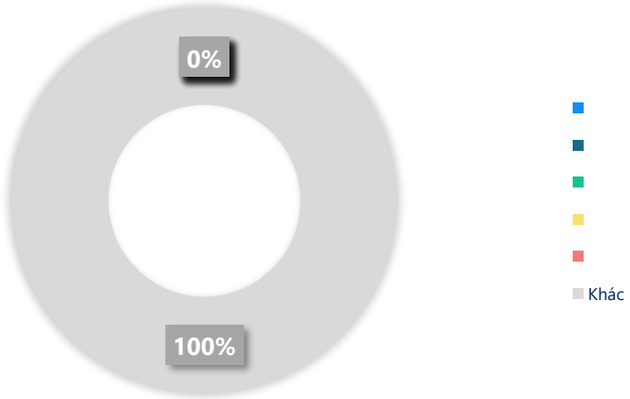
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



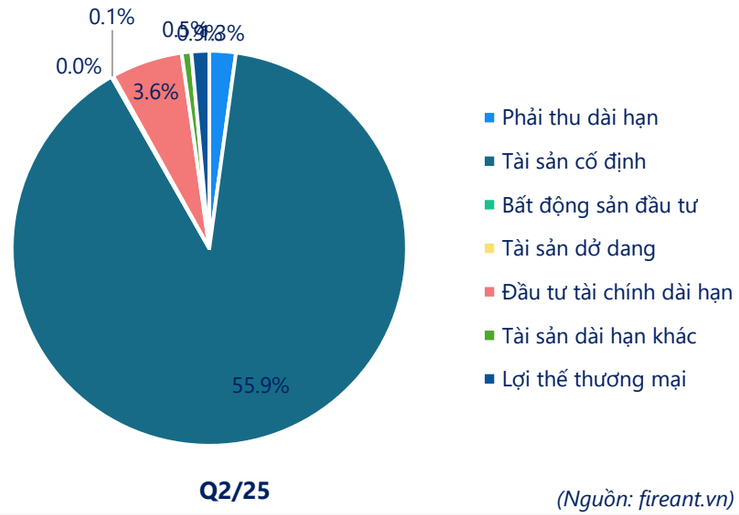
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

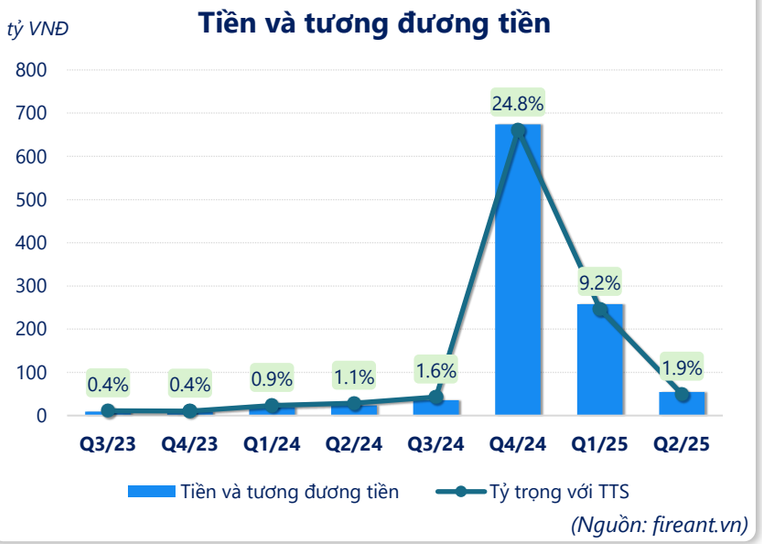


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

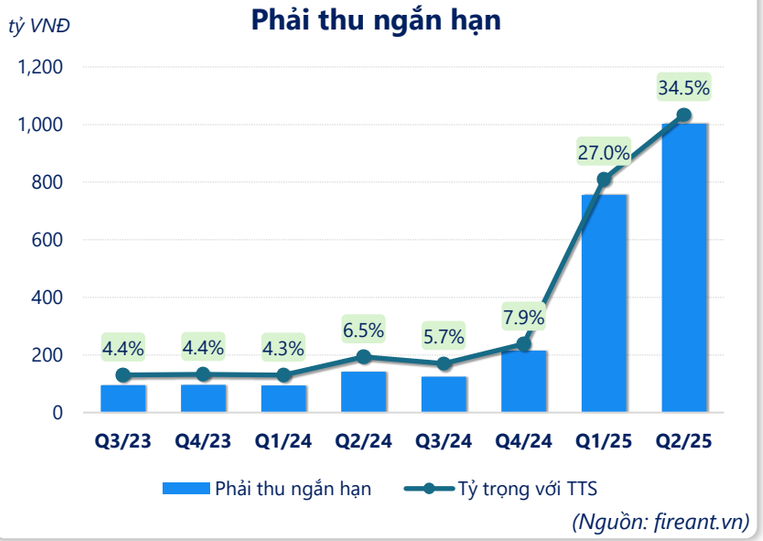
CTCP Hạ tầng nước Sài Gòn (UPCOM: SII)

Tiền và tương đương tiền



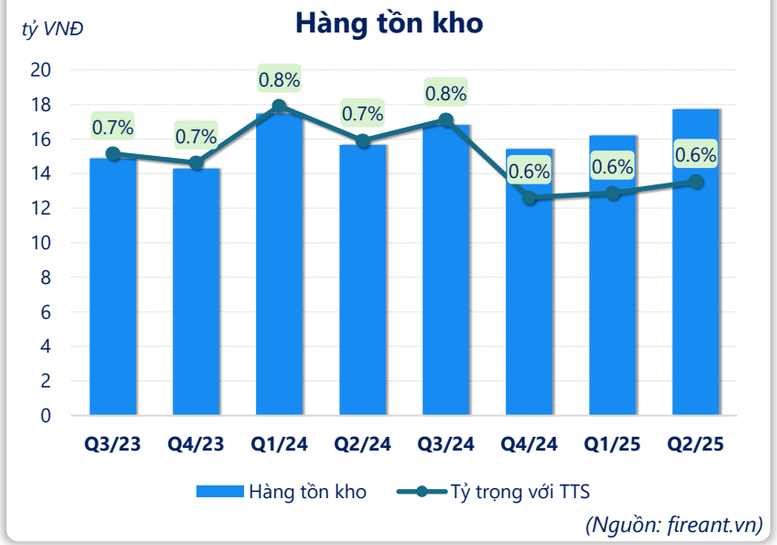
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



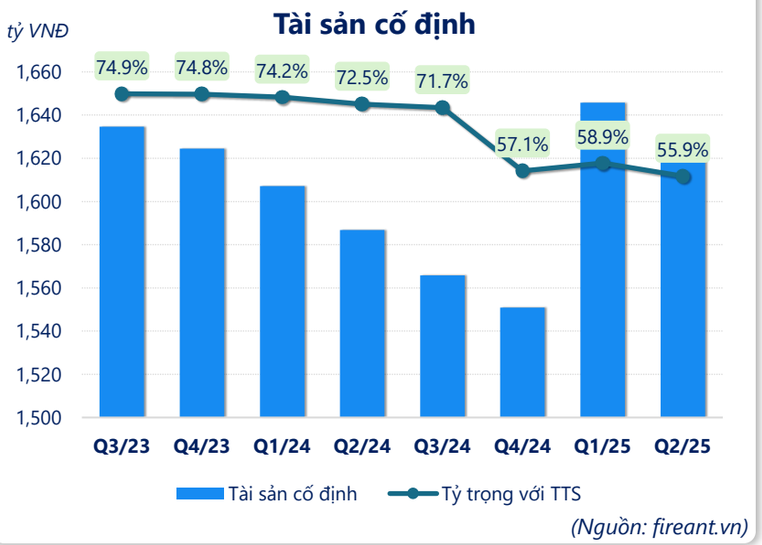
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



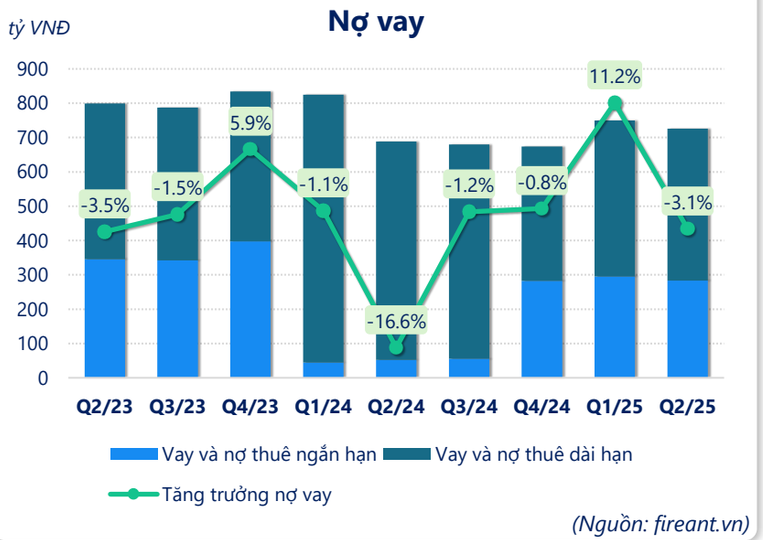
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



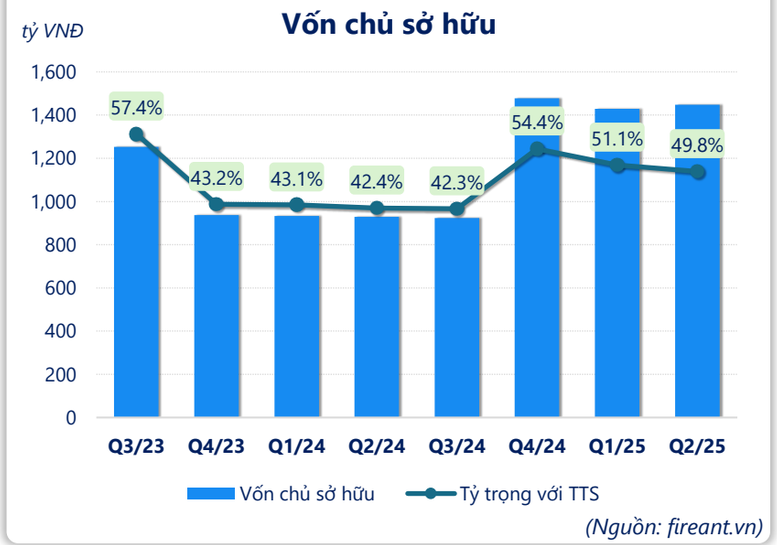
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

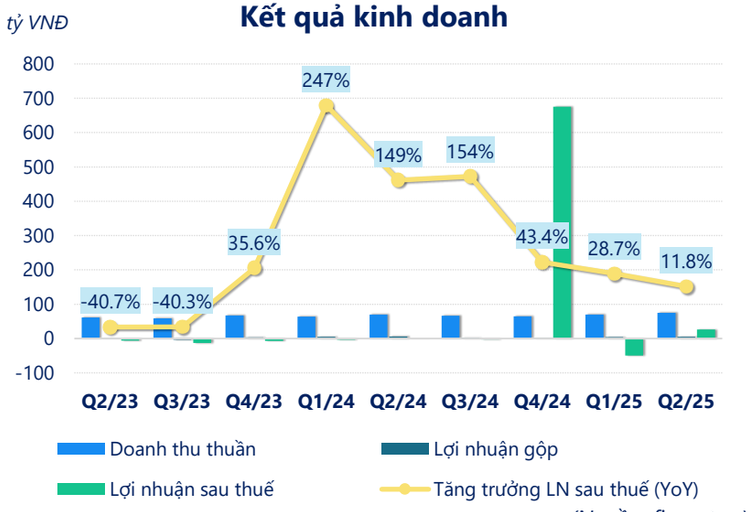


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

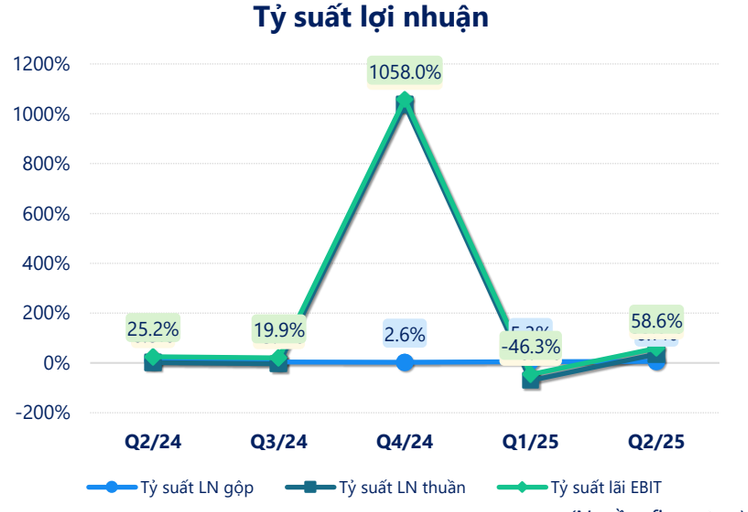
CTCP Hạ tầng nước Sài Gòn (UPCOM: SII)

Kết quả kinh doanh



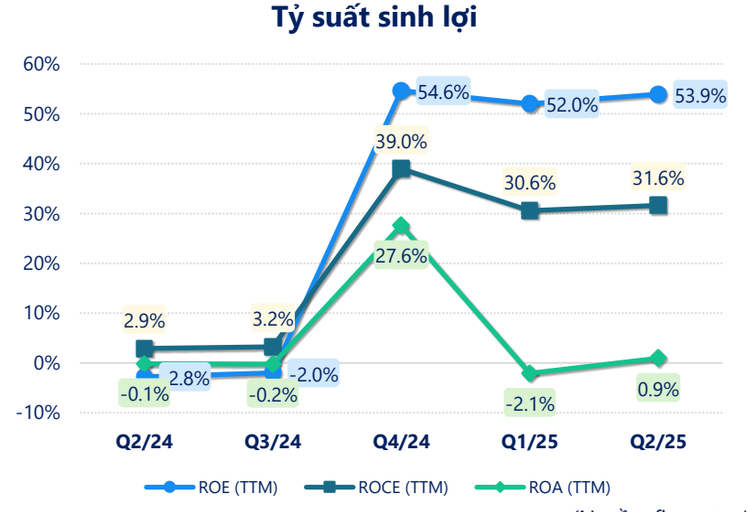
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



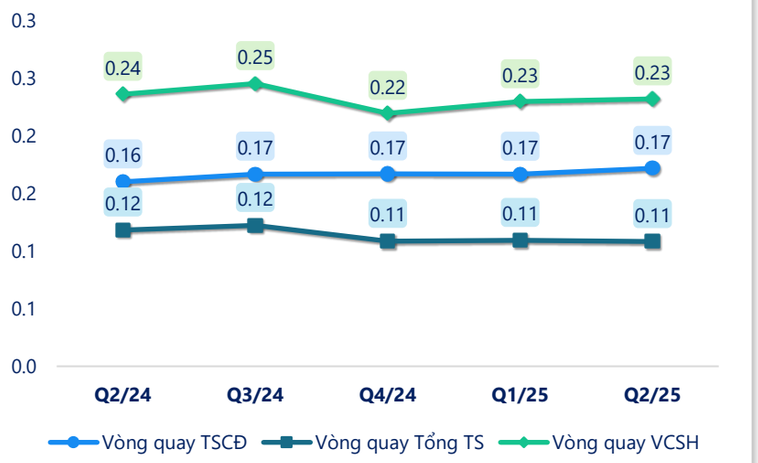
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



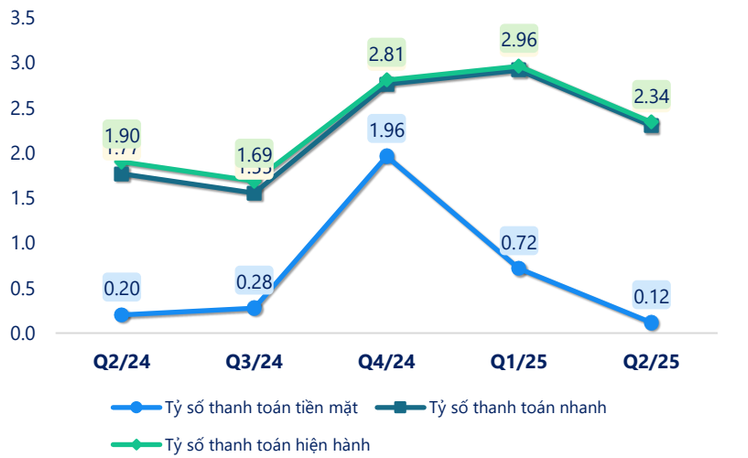
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



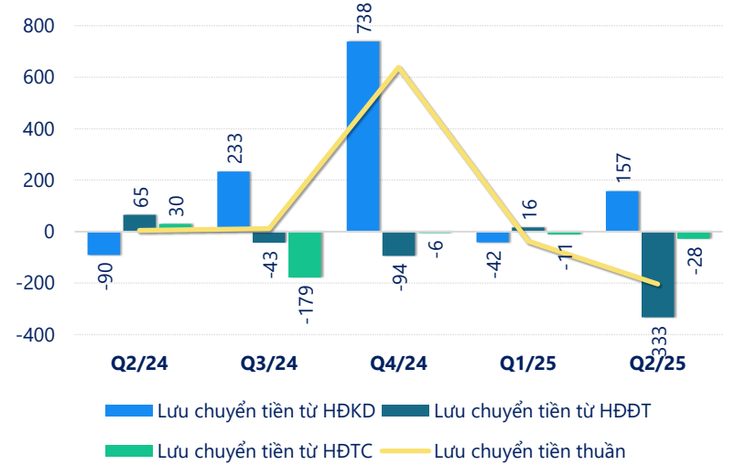
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Hạ tầng nước Sài Gòn (UPCOM: SII)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,908**	**2,852**	**2.0%**
Tài sản ngắn hạn	1,095	963	13.7%
Tiền và tương đương tiền	54.2	295	-81.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.50	16.3	-96.9%
Phải thu ngắn hạn	1,003	603	66.4%
Hàng tồn kho	17.7	16.6	7.0%
Tài sản ngắn hạn khác	19.5	32.8	-40.5%
Tài sản dài hạn	**1,813**	**1,889**	**-4.0%**
Phải thu dài hạn	39.2	39.1	0.2%
Tài sản cố định	1,624	1,664	-2.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.96	1.36	117%
Đầu tư tài chính dài hạn	106	143	-26.0%
Tài sản dài hạn khác	**14.3**	**12.0**	**19.1%**
Lợi thế thương mại	26.3	29.1	-9.5%
Nợ phải trả	1,459	1,373	6.3%
Nợ ngắn hạn	**468**	**360**	**30.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	283	295	-4.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	33.4	30.0	11.1%
Nợ dài hạn	991	1,013	-2.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	443	465	-4.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,448**	**1,479**	**-2.0%**
Vốn chủ sở hữu	**1,448**	**1,479**	**-2.0%**
Vốn điều lệ	645	645	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	69.9	66.6	65.1	69.7	74.6
Giá vốn hàng bán	64.1	64.2	63.4	66.0	69.6
Lợi nhuận gộp	5.80	2.38	1.69	3.71	4.98
Doanh thu HĐTC	77.1	1.34	665	16.7	53.1
Chi phí TC	19.8	18.8	16.0	56.8	19.4
Chi phí lãi vay	16.8	15.4	12.4	16.3	16.1
LN trong công ty LKLD	-51.5	23.9	37.8	0	0
Chi phí bán hàng	3.48	3.59	4.70	4.44	3.70
Chi phí QLDN	7.63	7.44	8.90	8.23	8.37
LN thuần từ HĐKD	0.59	-2.24	675	-49.1	26.5
Lợi nhuận khác	0.16	0.15	1.04	0.45	1.07
LN trước thuế	0.75	-2.09	676	-48.6	27.6
Lợi nhuận sau thuế	-0.23	-3.10	675	-49.9	26.0
LNST của CĐ cty mẹ	-3.09	-4.72	673	-51.4	23.5

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-90.4	233	738	-42.2	157
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	65.2	-43.2	-94.0	16.4	-333
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	29.5	-179	-5.56	-11.0	-27.9
Tiền đầu kỳ	19.2	23.6	35.3	295	258
Lưu chuyển tiền thuần	**4.38**	**11.7**	**638**	**-36.8**	**-204**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	23.6	35.3	674	258	54.2

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic